

**CÔNG TY TNHH ATV FIRE PRO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ATV FIRE PRO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATV FIRE PRO COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ATV FP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703197796

**3. Ngày thành lập:** 25/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

C372M, Đường Bình Nhâm 36, Khu phố Bình Hòa, Phường Bình Nhâm, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0915570504

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí trong các công trình dân dụng và công nghiệp, sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản. | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống camera quan sát                                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. Bán buôn các thiết bị đồ dùng gia dụng: bán buôn kệ, quầy.                                                                      | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                            | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                             | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; bán buôn tủ điện; bán buôn máy móc, thiết bị điện tử, điện lạnh, điện gia dụng; bán buôn camera quan sát.         | 4659     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                            | 4662     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa)                                                                                                                                       | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các mặt hàng không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.                                                          | 8299 |
| 12. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>Chi tiết: Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9511 |
| 13. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng<br>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9521 |
| 14. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình<br>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa đồ cá nhân và gia dụng chưa được phân vào bất cứ phân nhóm nào như nội thất gia dụng, thiết bị đài và vô tuyến, các vật phẩm chiếu sáng và các đồ cá nhân gia dụng khác như tủ lạnh, lò nấu, lò nướng, máy giặt, máy vắt, máy sấy quần áo, điều hòa nhiệt độ. Lắp đặt các thiết bị đồ dùng dụng. Lắp đặt kệ, quầy.                  | 9522 |
| 15. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết: Dịch vụ thực hiện phần mềm, bao gồm: Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống. Dịch vụ thiết kế hệ thống máy tính. Dịch vụ lập trình. Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống. Dịch vụ thiết kế đồ họa.                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 16. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính.                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy tính.                                                                                                                                                                                                                                                 | 6209 |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6311 |
| 19. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |
| 20. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng internet. Dịch vụ cung cấp thông tin thị trường, thông tin khoa học kỹ thuật, thông tin kinh tế chuyên ngành, thông tin các hoạt động thể thao. Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử. | 6399 |
| 21. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6820 |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đấu thầu. Thẩm tra thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ đô thị. Thiết kế phòng cháy chữa cháy. Thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp. thiết kế nước công trình dân dụng và công nghiệp. | 7110        |
| 25. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320        |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại hệ thống máy tính; hoạt động thiết kế website.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch và dịch thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490        |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn các mặt hàng không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc thông thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 30. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>Chi tiết: Sản xuất mô tơ, máy phát. Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2710        |
| 31. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2733        |
| 32. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2740        |
| 33. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2750        |
| 34. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2790(Chính) |
| 35. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2816        |
| 36. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các mặt hàng không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.                                                                                                                                                                                                                                         | 4799        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Dịch vụ cho thuê đèn LED, điều hòa và hệ thống điều hòa không khí tại các khu văn phòng và các thiết bị đi kèm.                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 42. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8110 |
| 43. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8211 |
| 44. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8219 |
| 45. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị công nghiệp. Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điều hòa không khí.                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |
| 46. | Sửa chữa thiết bị điện<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử, điện lạnh, điện gia dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314 |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 50. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 51. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 52. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 53. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 54. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229 |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 56. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 58. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Dịch vụ liên quan đến điện bao gồm: Dịch vụ mắc và lắp ráp điện; dịch vụ lắp đặt hệ thống chuông cứu hỏa, chuông chống trộm và hệ thống ăng ten dân cư trong xây dựng; dịch vụ xây dựng hệ thống chiếu sáng đường, hệ thống tín hiệu điện và thiết bị âm thanh; dịch vụ lắp ráp trang thiết bị sưởi ấm bằng điện năng và thông tin liên lạc. | 4321 |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; bán buôn tủ điện; bán lẻ máy móc, thiết bị điện tử, điện, điện gia dụng. Bán lẻ camera quan sát. Bán lẻ các thiết bị đồ dùng gia dụng. Bán lẻ kệ, quầy.                                                                                                     | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: LÊ THANH HẬU

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 05/04/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 083085020773

Ngày cấp: 15/09/2021

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: C372M Bình Hòa, Phường Bình Nhâm, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: C372M Bình Hòa, Phường Bình Nhâm, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THANH HẬU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/04/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 083085020773

Ngày cấp: 15/09/2021

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: C372M Bình Hòa, Phường Bình Nhâm, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: C372M Bình Hòa, Phường Bình Nhâm, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương